

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 369/2019/HC-PT

Ngày: 17- 6 - 2019

V/v khiếu kiện: Quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười.

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 392/2018/TLPT-HC ngày 07 tháng 8 năm 2018 về khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC- ST ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 969/2019/QĐ- PT ngày 23 tháng 5 năm 2019.

Người khởi kiện: Bà Phan Thị T, sinh năm: 1929 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 7, ấp M, xã M1, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019): Bà Huỳnh Minh Ng, sinh năm 1949 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện:

Ông Trần Quốc Th và ông Lê Văn Đ, luật sư thuộc văn phòng luật sư Hà Hải và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư Tp. Hồ Chí Minh.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long:

Ông Lê Quang Tr – Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

Ông Trần Minh Kh – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long(có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã B:

Ông Nguyễn Văn D – Phó Chủ tịch UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long
(Vắng)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thị xã B:

Ông Bùi Minh Ch –Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B
(Vắng)

Ông Nguyễn Thanh Ph– Phó Chánh Văn phòng HĐND & UBND thị xã B(có mặt).

2/ Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Vĩnh Long:

Người đại diện theo ủy quyền của Trưởng Ban:

Ông Đặng Quang T – Phó Trưởng Ban Quản lý các KCN tỉnh (Vắng).

Ông Trương Văn T – Trưởng Phòng Quản lý quy hoạch xây dựng và Môi trường (có mặt).

3/. Phan Thanh Th, sinh năm: 1962 (Vắng)

4/. Phan Thanh T, sinh năm: 1963 (Vắng)

5/. Phan Thanh Th1, sinh năm: 1972 (Vắng)

6/. Phan Thanh Th2, sinh năm 1974 (Vắng)

Người đại diện theo ủy quyền Thanh Th, Thanh T, Thanh Th1, Thanh Th2: Phan Thị T, sinh năm: 1929

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp M, xã M1, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 04/5/2017; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/5/2017; Bản tự khai ngày 04/5/2017; Bản khai bổ sung ngày 12/7/2017 của Phan Thị T có nội dung như sau:

Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (UBND) về việc thu hồi và giao đất 163,2 hecta. Trong đó có hộ của bà theo Tờ khai kiểm kê trong đó đất vườn 386m², loại đất vườn, số tiền 21.635.000 đồng.

Quá trình trước khi thu hồi đất không họp dân có đồng ý giao đất làm Khu Công nghiệp (KCN) hay không, UBND tỉnh vẫn tiến hành ban hành quyết định thu hồi đất. UBND tỉnh Vĩnh Long không công khai niêm yết tại nơi cư trú của người bị thu hồi đất, không có biên bản họp dân để lấy ý kiến về thu hồi đất; chỉ đưa bản kiểm kê, không đưa quyết định thu hồi đất. Hộ gia đình bà chỉ nhận 10 loại giấy tờ do Ban giải phóng mặt bằng tự kiểm kê, tự áp giá mức bồi hoàn nhưng gia đình bà cũng không biết và cũng không ký.

Trong quá trình khiếu nại bà yêu cầu UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành quyết định thu hồi đất của từng cá nhân. Yêu cầu UBND tỉnh Vĩnh Long giải quyết Quyết định số 2016/QĐ.UB đúng với Luật đất đai năm 2003.

Đến ngày 27/12/2006 UBND tỉnh họp dân và thông báo về việc thu hồi đất, bà có đến UBND xã M1 để nhận quyết định nhưng không có bản gốc.

Yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần Quyết định 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh đối với phần đất thu hồi của bà. Đồng thời yêu cầu UBND tỉnh bồi thường thiệt hại của 13 năm không thu hoạch được vườn bưởi số tiền là 250.900.000 đồng.

Đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/5/2017, bà T trình bày: Ngày 14/6/2004 có Thông báo về việc tháo dỡ di dời công trình phụ và phát hoang cây trồng cũng không có quyết định thu hồi đất. Ngày 15/9/2009 BQL.KCN B công bố quyết định ngày 15/01/2002 về chủ trương xây dựng KCN B. Ngày 20/9/2004 Trưởng Phòng PV28 đến ấp M họp, lý do ngăn cản không cho Công ty H khởi công vì làm KCN. B mà UBND tỉnh cho phép Công ty H rao bán nền nhà với giá 1.800.000 đồng/m², trong khi đó thu hồi bồi thường 35.100 đồng/m² nên bà không đồng ý, tiếp tục gửi đơn đến UBND tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 30/6/2009 UBND tỉnh mời 22 hộ dân để trao đổi ý kiến và thông báo đã trình Chính phủ về sửa đổi vốn đầu tư. Ngày 27/12/2016 UBND tỉnh chủ trì đối thoại và thông báo quyết định thu hồi đất, bà chỉ nhận được bản sao quyết định.

Tại bản khai ngày 04/5/2017 và bản khai bổ sung ngày 12/7/2017 bà T trình bày: Không thực hiện đúng trình tự thủ tục thu hồi đất khi dự án được phê duyệt. Thu hồi đất năm 2004 mà áp dụng Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 để áp giá bồi hoàn. Sử dụng đất không thực hiện đúng theo quy hoạch KCN. Công ty Cổ phần tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc H rao bán (thu hồi: 35.100 đồng/m², bán giá thấp nhất 1.800.000 đồng/m²).

Về phương án bồi thường không niêm yết, không thông báo cho người dân biết, cử cán bộ đến kiểm kê mới biết bị quy hoạch. Khi áp giá bồi hoàn bà có ý kiến về quy hoạch KCN, giá bồi hoàn và tái định cư. Giá cả tự áp đặt và quá thấp.

Về trình tự thủ tục không công khai niêm yết giá tại nơi cư trú của người có đất bị thu hồi, không công khai phương án bồi thường, tái định cư;

Quyết định thu hồi đất không có danh sách hộ dân bị giải tỏa và quyết định giao đến tay người dân. UBND tỉnh thu hồi đất không đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2003. Chỉ nhận quyết định khi UBND tỉnh đối thoại vào ngày 29/12/2016.

Tại phiên đối thoại bà Phan Thị T trình bày: Bà yêu cầu đất đổi đất, không nhận tiền. Đất của bà còn có thể trồng cây, nuôi cá nhưng vào KCN chỉ có nền nhà, bà không có làm gì để sinh sống. Về tái định cư khi nào nhận tiền xong, mới nhận nền tái định cư.

**Người bị kiện trình bày:*

Tại Công văn số 2133/UBND-NC ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long phúc đáp như sau:

Thực hiện chủ trương của Chính phủ tại Văn bản số 262/VP.CP.CN ngày 15/01/2002 Về việc quy hoạch xây dựng KCN B.

Để sớm giải phóng mặt bằng triển khai xây dựng hạ tầng KCN B; căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: *“Khi có quyết định thu hồi đất, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo lập Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng. Trường hợp cần thiết phải sớm giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án thì có thể thành lập Hội đồng đền bù trước khi có quyết định thu hồi đất...”*. UBND tỉnh thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng (HĐDB & GPMB) KCN B để thực hiện việc kiểm kê, áp giá bồi hoàn đất, nhà ở, vật kiến trúc và cây trồng trên đất cho những hộ bị ảnh hưởng bởi Dự án.

Ngày 19/9/2003, HĐDB & GPMB xây dựng KCN B có Thông báo số 308/TB-HĐ về việc niêm yết công khai áp giá bồi hoàn KCN B.

Ngày 10/10/2003, HĐDB & GPMB xây dựng KCN B lập Biên bản kết thúc việc niêm yết áp giá bồi hoàn KCN B.

Ngày 18/3/2004, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 585/QĐ.UB về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B, số tiền 110.076.519.000 đồng cho 680 tổ chức, hộ gia đình.

Ngày 08/7/2004, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2016/QĐ.UB về việc thu hồi và giao quyền sử dụng diện tích 1.632.122,60m² đất, tọa lạc tại ấp M và ấp M3, xã M1, huyện B cho Ban quản lý các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B.

Ngày 19/7/2004 UBND xã M1, huyện B có Thông báo số 24/TB.UBX về việc Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long để xây dựng KCN B (Nơi nhận của Thông báo này có ghi: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất).

Dự án KCN B có 680 tổ chức, hộ gia đình bị ảnh hưởng, trong đó có 657/680 tổ chức, hộ gia đình đồng ý nhận tiền bồi hoàn, hỗ trợ và bố trí tái định cư, chỉ còn 23 hộ gia đình không đồng ý giá bồi hoàn, hỗ trợ và bố trí tái định cư nên không nhận tiền và làm đơn khiếu nại, yêu cầu gửi UBND tỉnh, trong đó có hộ bà Phan Thị T (Đơn khiếu nại ghi ngày 02/9/2005).

Ngày 19/01/2006, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Văn bản số 106/UBND về việc trả lời yêu cầu của bà T đã được Hội đồng xét duyệt giải quyết 01 lô tái định cư diện tích 60m² cho ông Phan Thanh Th1 (là cháu bà T) theo diện ở đậu. Ngày 24/02/2006, tổ chức công bố và trao văn bản này cho bà Phan Thị T.

Không đồng ý với nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh, bà T cùng các hộ dân gửi đơn khiếu nại đến Thanh tra Chính phủ.

Ngày 26/12/2007, Thanh tra Chính phủ có Báo cáo số 2746/BC-TTCP về kết quả thanh tra việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân liên quan đến KCN B, tỉnh Vĩnh Long gửi Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Vĩnh Long:

Ban hành đầy đủ quyết định giải quyết khiếu nại của công dân theo quy định của pháp luật. Với những trường hợp đã ban hành quyết định giải quyết rồi nhưng nay họ có đơn khiếu nại tiếp cũng cần xem xét lại, nếu khiếu nại đúng thì ban hành quyết định thay thế (sửa), nếu khiếu nại sai thì có văn bản trả lời.

Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, ngày 30/6/2009 Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đối thoại với đại diện 22 hộ dân có khiếu nại. Qua đó ngày 09/7/2009, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Thông báo kết luận số 47/TB-UBND trả lời 09 nội dung khiếu nại, yêu cầu của đại diện các hộ dân (nơi nhận của Thông báo này có ghi: Đại diện 22 hộ dân khiếu nại).

Như vậy, UBND tỉnh Vĩnh Long khẳng định Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thu hồi và giao quyền sử dụng diện tích 1.632.122,60m² đất, tọa lạc tại ấp M và ấp M3, xã M1, huyện B cho Ban Quản lý các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B và Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B thì hộ gia đình của bà Phan Thị T đã biết được từ năm 2004, 2005, 2006; hơn nữa, theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai năm 2003: *Trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân*. Nhưng từ năm 2004, 2005, 2006 đến nay (tháng 5 năm 2017) đã hơn 11 năm bà Phan Thị T mới khởi kiện tại Tòa án.

Từ những cơ sở trên, căn cứ Điều 116 Luật tố tụng hành chính thì thời hiệu để bà Phan Thị T khởi kiện Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thu hồi và giao quyền sử dụng diện tích 1.632.122,60m² đất, tọa lạc tại ấp M và ấp M3, xã M1, huyện B cho Ban Quản

lý các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B; buộc UBND tỉnh Vĩnh Long bồi thường thiệt hại về cây trồng số tiền 250.900.000 đồng đã hết.

UBND tỉnh Vĩnh Long phúc đáp cho Tòa án nhân dân tỉnh về nội dung khởi kiện của bà Phan Thị T và bảo lưu Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thu hồi và giao quyền sử dụng diện tích 1.632.122,60m² đất, tọa lạc tại ấp M và ấp M3, xã M1, huyện B cho Ban Quản lý các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính.

Tại Công văn 2795/UBND-NC ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh phúc đáp bổ sung như sau:

1. UBND tỉnh đã ban hành Công Văn số 106/UBND ngày 19/01/2016. Xác định trường hợp UBND tỉnh ban hành công văn này (trình tự thủ tục theo Luật khiếu nại, tố cáo). Từ sau khi có công văn này, UBND tỉnh không có sửa đổi, bổ sung nội dung giải quyết khiếu nại bằng một văn bản nào khác.

Theo Biên bản tiếp xúc đối thoại với bà Phan Thị T ngày 05/9/2005 thể hiện:

+ Về kết quả kiểm kê nhà, đất, vật kiến trúc, cây trồng bà Phan Thị T không có khiếu nại.

+ Về giá đền bù nhà, đất, cây trồng bà T không đặt vấn đề khiếu nại, nếu xét tăng giá đền bù cho các hộ khác thì đồng thời phải tăng giá đền bù cho bà T.

+ Về chính sách tái định cư bà T yêu cầu xem xét bố trí 01 nền tái định cư cho cháu bà là anh Phan Thanh Th1.

Như vậy, đây là nội dung đề nghị, không phải là nội dung khiếu nại nên UBND tỉnh ban hành Công văn trả lời, không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo trình tự thủ tục của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Sau khi UBND tỉnh ban hành Công Văn số 106/UBND ngày 19/01/2016 trả lời đơn của bà Phan Thị T, UBND tỉnh không có sửa đổi, bổ sung nội dung giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị T bằng một văn bản nào khác.

Đến nay UBND thị xã B chưa có thu hồi hoặc chỉnh lý biến động giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Phan Thị T đối với phần đất bị thu hồi theo Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long.

2. UBND tỉnh không có tiếp tục nhận đơn khiếu nại tiếp theo của bà Phan Thị T.

3. Kết quả Thanh tra Chính phủ qua Báo cáo số 2746/BC-TTCTP ngày 26/12/2007 gửi Thủ tướng Chính phủ (*trích báo cáo gửi kèm bản phô tô*). Nội dung giải quyết, Thanh tra Chính phủ kết luận, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Vĩnh Long:

+ Ban hành đầy đủ quyết định giải quyết khiếu nại của công dân theo quy định của pháp luật. Với những trường hợp đã ban hành quyết định giải quyết rồi nhưng nay họ có đơn khiếu nại tiếp cũng cần xem xét lại, nếu khiếu nại đúng thì ban hành quyết định thay thế (sửa), nếu khiếu nại sai thì có văn bản trả lời.

+ Khẩn trương điều chỉnh tăng diện tích tái định cư cho 17 trường hợp, đền bù bổ sung cho 24 trường hợp như phát hiện của Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng của huyện.

+ Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh phối hợp với Công ty H kiểm tra, rà soát hoàn cảnh của các hộ gia đình bị thu hồi đất để có hình thức hỗ trợ phù hợp để họ ổn định cuộc sống.

Chính phủ chỉ đạo giải quyết bằng Công văn số 702/VPCP-V.II, ngày 29/01/2008 của Văn phòng Chính phủ (*gửi kèm bản phô tô*).

4. Kết quả giải quyết lại theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ hoặc của Chính phủ có nội dung nào khác so với Công văn số 106/UBND, ngày 19/01/2016:

Thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ; để giảm bớt phần nào khó khăn của hộ gia đình bà Phan Thị T, UBND tỉnh đã xem xét vận dụng hỗ trợ học nghề trực tiếp bằng tiền cho hộ bà Phan Thị T 9.000.000 đồng theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí học nghề cho các hộ dân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án KCN B (số tiền này đến nay hộ bà T chưa nhận).

5. Căn cứ quy định pháp luật để áp dụng: Trình tự thủ tục đối thoại (ngày 30/6/2009, 27/12/2016) sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại. Căn cứ đề tổ chức đối thoại có nội dung nào khác với Công văn số 106/UBND ngày 19/01/2016:

Các cuộc đối thoại ngày 30/6/2009, ngày 27/12/2016 thực chất là các cuộc tiếp công dân để phân tích, giải thích cho các hộ dân hiểu rõ quy định việc bồi thường đất, cây trồng, bố trí tái định cư và một số chính sách hỗ trợ khác cũng như việc UBND tỉnh không ban hành quyết định thu hồi đất của từng cá nhân, hộ gia đình để thực hiện dự án KCN B, các cấp các ngành đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; qua đó động viên, vận động các hộ dân đồng thuận, đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và diện tích tái định cư, tự nguyện giao đất theo quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh để nhà đầu tư triển khai thực hiện đầu tư phát triển kinh tế của địa phương. Các cuộc tiếp công dân này không có nội dung nào khác với Công văn số 106/UBND ngày 19/01/2016.

6. Trình bày cụ thể về việc UBND tỉnh đã ban hành quyết định trả lời là quyết định nào, có khác với Công văn số 106/UBND ngày 19/01/2016 (tại phiên đối thoại ngày 27/12/2016):

Sau buổi tiếp công dân ngày 27/12/2016, UBND tỉnh không có ban hành quyết định trả lời nào khác với Công văn số 106/UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh về việc trả lời đơn của bà Phan Thị T.

- Tại phiên đối thoại ông Trương Văn T trình bày: Đối với trường hợp bà T thu hồi 386m², tổng giá trị bồi hoàn về đất 13.549.000 đồng; cây trồng 5.566.000 đồng; các khoản trợ cấp 2.520.000 đồng, tổng cộng 21.635.000 đồng; tiền học nghề 9.000.000 đồng (đã nhận); tiền lãi 1.743.415 đồng. Tổng cộng 23.378.415 đồng.

Về chính sách tái định cư được Hội đồng đền bù xét cấp 150m², hai lô một lô 60m² và một lô là 90m² tại dãy C1 khu nhà ở chuyên gia H.

- Tại Công văn 652/UBND-NC ngày 18/7/2017 của UBND thị xã B phúc đáp đối với đơn khởi kiện hành chính của bà Phan Thị T:

+ UBND thị xã B không xác định Thông báo 24/TB.UBX ngày 19/7/2004 có được tổng đạt đến đương sự hay không, dự án KCN B do UBND tỉnh thành lập HĐĐB & GPMB để thực hiện. Tuy nhiên, phần nơi nhận của Thông báo có ghi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất; quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh là quyết định chung kèm theo Bảng tổng hợp diện tích và Trích đo bản đồ địa chính nên không xác định được từng hộ gia đình, cá nhân có ý kiến hay không.

+ Theo Quyết định số 581/QĐ.UBT ngày 19/3/2001 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập HĐĐB & GPMB; tại thời điểm này việc kiểm kê, lập phương án đền bù, thu hồi đất là do HĐĐB & GPMB thực hiện, UBND huyện B (nay là thị xã B) chỉ tham gia hỗ trợ.

+ Tờ khai và kiểm kê là do HĐĐB & GPMB thực hiện, UBND huyện B (nay là thị xã B) không tham gia nên không xác định (đương sự không ký xác nhận; có trường hợp người có thẩm quyền không xác nhận).

+ Theo quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh, bà T chưa nhận tiền đền bù nên chưa giao giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường để thu hồi theo quy định.

+ Từ khi UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành văn bản trả lời đơn khiếu nại, UBND thị xã B không có nhận đơn của hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc trả lời đơn khiếu nại của UBND tỉnh.

+ Việc tổ chức chi trả bồi thường là do HĐĐB & GPMB thực hiện (trực tiếp là Ban Quản lý các KCN tỉnh).

- Tại phiên đối thoại ông Nguyễn Văn D trình bày: Trước đây Tổ vận động có đến gia đình vận động có lập biên bản ngày 14/10/2016 bà chỉ yêu cầu nâng giá bồi hoàn và tái định cư không có khiếu nại các quyết định của UBND tỉnh. Không có phương án đất đổi đất. Đối với hoàn cảnh gia đình của bà, UBND sẽ ghi nhận, xem xét các chính sách cho gia đình. Đối với giá đất tại thời điểm thu hồi đất thì giá đất không thấp, do bà không nhận thời gian hơn mười năm nên bị trượt giá.

- Tại phiên đối thoại ông Lê Quang Tr trình bày: Bồi hoàn về giá đất, giá cây trồng đều thực hiện đúng quy định pháp luật. UBND tỉnh khẳng định các quyết định của UBND tỉnh đúng quy định của pháp luật. Đã vận dụng tái định cư

và học nghề cho gia đình. UBND tỉnh vẫn giữ nguyên các quyết định trước đây. Trường hợp bà nhận tiền và tái định cư, UBND tỉnh sẽ vận động doanh nghiệp hỗ trợ 15% trên số tiền bồi hoàn cho gia đình.

**Tại Bản án hành chính số 01/2018/HC-ST ngày 17 tháng 01 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

+ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long đối với phần diện tích thu hồi của bà có diện tích 386m², quyết định này kèm theo Bảng tổng hợp diện tích và trích đo bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng sử dụng đất thuộc công trình xây dựng KCN B ngày 05/7/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Phan Thị T đòi bồi thường thiệt hại số tiền 250.900.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/01/2018 bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm. Bởi các lý do:

+ Văn bản số 262/VP.CP.CN ngày 15/01/2002 Về việc quy hoạch xây dựng KCN B và Công văn số 702/VPCP-V.II, ngày 29/01/2008 của Văn phòng Chính phủ không phải là giấy phép cho phép thành lập KCN B.

+ Quyết định 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành trái thẩm quyền theo khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003; trái với khoản 3 Điều 83 Luật Tổ chức HĐND & UBND năm 2003 về chủ thể ban hành quyết định; không có Biên bản họp dân trước khi thu hồi đất.

+ Việc thu hồi đất không thông qua nghị quyết của Hội đồng nhân dân theo quy định tại Điều 24, Điều 83 Luật tổ chức HĐND.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến quan điểm:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

+Về nội dung:Quyết định 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành đúng quy định pháp luật về nội dung và thủ tục ban hành. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bà Phan Thị T; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

* Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà T trong hạn theo quy định của pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Đối tượng khởi kiện:

+ Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long, quyết định này kèm theo Bảng tổng hợp diện tích và trích đo bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng sử dụng đất thuộc công trình xây dựng KCN B ngày 05/7/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó thể hiện cụ thể từng cá nhân có đất bị thu hồi (số thứ tự, số thửa, diện tích).

+ Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B, trong đó kèm theo danh sách bồi hoàn di dời giải tỏa hộ dân để thi công công trình: KCN B ngày 14/4/2004 của BQL các KCN tỉnh Vĩnh Long.

Các quyết định này được ban hành trong đó ghi nhận danh sách các hộ dân có đất bị thu hồi và danh sách bồi hoàn trực tiếp tác động đến quyền và lợi ích của hộ bà Phan Thị T.

Người khởi kiện cho rằng các quyết định nêu trên là quyết định tổng thể, không ban hành quyết định cá biệt và trực tiếp gởi cho bà là không có căn cứ, không phù hợp với Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án TANDTC về công bố án lệ (Án lệ số 10/2016/AL), bởi lẽ:

Tại quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án đền bù của UBND tỉnh kèm theo Bảng tổng hợp danh sách diện tích và Trích đo bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng sử dụng đất thuộc công trình xây dựng KCN B ngày 05/7/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Danh sách bồi hoàn di dời giải tỏa hộ dân để thi công công trình KCN B ngày 14/4/2004 của BQL các KCN tỉnh Vĩnh Long. Trong đó có hộ của bà T.

+ Công văn số 106/UBND ngày 19/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc trả lời đơn khiếu nại có nội dung chấp nhận một phần yêu cầu của bà về cấp nền tái định cư. Tại phiên tòa, bà không khởi kiện đối với công văn này; anh Phan Thanh Th1 không có đơn khiếu nại đối với Quyết định số 135/QĐ.UBND ngày 19/01/2006 của UBND tỉnh.

Các quyết định về thu hồi đất và phê duyệt phương án đền bù là đối tượng khởi kiện hành chính theo quy định tại Điều 3, Điều 30 Luật tổ tụng hành chính, bà T có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 115 Luật tổ tụng hành chính.

- Thời hiệu khởi kiện:

Hội đồng đền bù&giải phóng mặt bằng có Thông báo số 308/TB-HĐ ngày 18/9/2003 Vv: Niêm yết áp giá bồi hoàn KCN B. Ngày 10/10/2003 Kết thúc niêm yết áp giá bồi hoàn.

UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004; Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 được UBND xã M1, huyện B (nay là thị xã B) Thông báo số 24/TB-UBX ngày 19/7/2004 về việc thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long để xây dựng KCN B.

Bà T có đơn khiếu nại về áp giá đền bù và giải tỏa được BQL các KCN tỉnh tiếp xúc và làm việc ngày 05/9/2005 theo các nội dung khiếu nại, bà T chỉ có yêu cầu cấp nền tái định cư cho anh Thiện đã được UBND tỉnh chấp thuận mà không khiếu nại về đất thu hồi.

Sau đó bà T cùng các hộ dân khiếu tiếp tục khiếu nại đến Thanh tra Chính phủ. Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 702/VPCP-V.II ngày 29/01/2008 có nội dung: Đồng ý với kết luận, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Báo cáo số 2746/BC-TTCTP ngày 26/12/2007. Giao Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ: Kiến nghị UBND tỉnh Vĩnh Long tiếp tục giải quyết các khiếu nại của người dân (khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định giải quyết khiếu nại chưa phù hợp).

Ngày 30/6/2009 và ngày 27/12/2016 UBND tỉnh tổ chức đối thoại các hộ dân trong đó có hộ của bà T. Đại diện người bị kiện cho rằng các cuộc tiếp công dân mục đích để phân tích, giải thích cho các hộ dân hiểu rõ quy định về bồi thường đất, cây trồng, bố trí tái định cư và một số chính sách hỗ trợ khác. Người bị kiện xác định các nội dung đối thoại với bà T không có nội dung nào khác so với yêu cầu của bà T.

Xét các cuộc tiếp xúc theo trình bày của người bị kiện thực hiện theo kết luận của Thanh tra Chính phủ, tuy không có nội dung khác, nhưng hộ bà T không đồng ý và tiếp tục khởi kiện tại Tòa án. Thể hiện qua các giai đoạn đối thoại vào năm 2009, 2016. Do đó, việc khởi kiện của bà T là liên tục và còn trong thời hạn được quy định tại Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

- Thẩm quyền giải quyết:

Quyết định bị khởi kiện là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của UBND tỉnh Vĩnh Long là thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

* Về nội dung:

- Trình tự thủ tục ban hành quyết định:

Thực hiện chủ trương của Chính phủ tại Văn bản số 262/VP.CP.CN ngày 15/01/2002 về việc quy hoạch xây dựng KCN B.

Thông báo số 308/TB-HĐ ngày 18/9/2003 của HĐDB & GPMB KCN B về việc niêm yết giá bồi hoàn KCN B; Biên bản kết thúc niêm yết áp giá bồi hoàn KCN B ngày 10/10/2003 của HĐDB & GPMB KCN B.

+ Ngày 18/3/2004 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 585/QĐ.UB về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B.

+ Ngày 08/7/2004 Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 2016/QĐ.UB về việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất.

+ Ngày 08/7/2004 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 2017/QĐ.UB về việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất 300.169m² tọa lạc tại ấp M3, xã M1, huyện B cho Công ty Cổ phần tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc H để xây dựng khu nhà ở phục vụ KCN B. Tại quyết định này không có phần đất của bà T bị thu hồi.

+ Quyết định số 1752/QĐ.UBND ngày 07/9/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 2017/QĐ.UB ngày 08/7/2004.

Thông báo số 24/TB-UBX ngày 19/7/2004 của UBND xã M1, huyện B (nay là thị xã B) về việc quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long để xây dựng KCN B.

Việc ban hành quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ tái định cư, giải quyết khiếu nại. Về trình tự thông báo, niêm yết và giải quyết khiếu nại được thực hiện đúng theo quy định Luật đất đai năm 1993, 2001, 2003; Luật khiếu nại, tố cáo được sửa đổi bổ sung năm 2004, 2005.

- Thẩm quyền ban hành quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai; mục 3 phần 2 Thông tư số 2074/2001/TT-TCĐC ngày 14/12/2001 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn trình tự lập, xét duyệt hồ sơ giao đất, thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước. Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành các quyết định:

+ Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004 về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B.

+ Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 về việc thu hồi và giao đất cho Ban Quản lý dự án quy hoạch các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B.

Người khởi kiện cho rằng UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B là

không đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật đất đai năm 2003.

Xét thấy thời điểm ban hành các quyết định nêu trên, Luật đất đai năm 2003 ban hành ngày 26/11/2003 chưa có hiệu lực thi hành (Luật có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2004; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 có hiệu lực sau 15 ngày đăng công báo). Do đó UBND tỉnh đã viện dẫn các Nghị định và Thông tư nêu trên là có căn cứ, phù hợp với pháp luật tại thời điểm ban hành.

Thời điểm phê duyệt phương án đền bù Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ đang có hiệu lực thi hành. Do đó việc UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành các quyết định nêu trên là có căn cứ phù hợp với thời điểm ban hành quyết định phê duyệt phương án đền bù và thu hồi đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện cho rằng việc ký quyết định thu hồi đất là không đúng thẩm quyền và không đúng với chủ thể người ký quyết định là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ tại Văn bản số 300/BTP-PLHSHC ngày 25/8/2009 của Bộ Tư pháp đã xác định: *“đối với trường hợp ra quyết định thu hồi đất, theo quy định là vấn đề thuộc về thuộc thẩm quyền của UBND, nhưng theo quy định của Luật tổ chức HĐND & UBND thì được giao cho Chủ tịch UBND quyết định. Về cơ bản việc ra quyết định thu hồi đất do Chủ tịch UBND tự xem xét, quyết định và ký nhân danh Chủ tịch....”*. Trong trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND nhưng lại được ban hành dưới hình thức quyết định của Chủ tịch UBND là không trái với Luật tổ chức HĐND & UBND.

Các quyết định nêu trên được ban hành là đúng thẩm quyền về thẩm quyền thu hồi đất và giao đất; phê duyệt phương án đền bù, cũng như thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

- Về căn cứ ban hành quyết định:

Thực hiện chủ trương của Chính phủ tại Văn bản số 262/VP.CP.CN ngày 15/01/2002 về việc quy hoạch xây dựng KCN B.

UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số 581/QĐ.UBT ngày 19/3/2001 về việc thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng (HĐDB & GPMB).

Theo giải trình tại Văn bản số 4043/UBND-NC ngày 04/10/2017 về việc thu hồi đất và giải phóng mặt bằng xây dựng công trình KCN B. Việc thành lập HĐDB & GPMB: Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 07/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long đến năm 2010. Ngày 12/02/2001 UBND tỉnh Vĩnh Long có Công văn số 156/UBT về việc lập dự án khả thi và quy hoạch chi tiết khu tái định cư tập trung B trên cơ sở Tờ trình số 32/TTr.KCN ngày 08/02/2001 của Ban Quản lý dự án quy hoạch các KCN về việc xin chủ trương lập dự án.

Ngày 19/3/2001 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 581/QĐ.UBT về việc thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng xây dựng KCN B là phù

hợp với quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ. HĐDB & GPMB thực hiện kê khai và kiểm kê tài sản đối với bà T.

+ Theo Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004: Tổng số tiền bồi hoàn của bà T là 21.635.000 đồng bao gồm: Đất, cây trồng, các chính sách như: Ổn định cuộc sống.

Việc áp giá bồi hoàn căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ. Nghị định số 87/NĐ-CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ Quy định khung giá các loại đất. Trên cơ sở đó UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành các Quyết định số 3067/1999/QĐ.UBT ngày 26/11/1999 Quy định về nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị đền bù; Quyết định số 3068/1999/QĐ.UBT ngày 26/11/1999 Quy định về giá các loại đất; Quyết định số 3069/1999/QĐ.UBT ngày 26/11/1999 Ban hành bảng giá chuẩn nhà ở xây dựng mới; Quyết định số 3070/1999/QĐ-UBT ngày 26/11/1999 Quy định về giá đền bù cây trồng; Quyết định số 1664/2000/QĐ.UBT ngày 19/9/2000 Quy định về bảng giá chuẩn nhà ở xây dựng mới và đơn giá các công trình kiến trúc khác. Quyết định số 4234/2002/QĐ-UB ngày 02/12/2002 Điều chỉnh giá đối với một số loại đất.

Đồng thời nâng mức áp giá bồi hoàn lên 30% so với quy định mức giá theo các quyết định nêu trên là có căn cứ.

Thực tế bồi hoàn cho bà T: Loại đất vườn $386m^2 = 13.549.000$ đồng; cây trồng: 5.566.000 đồng; chính sách hỗ trợ ổn định cuộc sống: 2.520.000 đồng, tổng số tiền đền bù: 21.635.000 đồng.

Hỗ trợ tái định cư: Theo Công văn số 443/UBND-TM ngày 14/3/2006 về việc bổ sung đối tượng tái định cư, được xét cấp 01 lô đất $150m^2$.

Tiền học nghề theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 về việc phê duyệt kinh phí học nghề cho các hộ dân bị ảnh hưởng, hộ bà T được hỗ trợ bổ sung 9.000.000 đồng (bà T đã nhận).

Lãi suất Ngân hàng: 1.743.415 đồng (theo Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 01/7/2007 đến khi có Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 30/9/2009). Tổng số tiền bồi thường là 23.378.415 đồng.

+ Theo Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004: Việc thu hồi đất để xây dựng KCN B là phù hợp với tình hình phát triển của địa phương đã được Chính phủ chấp thuận tại Văn bản số 702/VPCP-V.II ngày 29/01/2008 của Văn phòng Chính phủ đối với Báo cáo Kết luận của Thanh tra Chính phủ.

+ Đối với Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004: Căn cứ quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng và các quyết định của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ là có căn cứ.

Do đó yêu cầu của bà T về tăng giá đền bù đất, cây trồng là không có căn cứ (như quyết định đã viện dẫn).

Án sơ thẩm tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Tại phiên tòa, đại diện người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cũng không cung cấp được tình tiết nào mới so với án sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo của bà T không được HĐXX chấp nhận

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của bà T là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 241 luật tố tụng hành chính 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của bà Phan Thị T; Giữ nguyên quyết định của bản án số 01/2018/HC-ST ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phan Thị T phải nộp 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000598 ngày 12/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (HTKN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng